

Phụ lục I

PHÂN BỐ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ Đơn vị	Chủ đầu tư	PHÂN BỐ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NSTW NĂM 2025								
			TỔNG CỘNG	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện
	TỔNG CỘNG		69.935	5.558	8.070	2.024	29.254	9.391	7.354	4.948	3.336
1	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn	12.860	942	403	520	7.737	1.612	876	0	770
2	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	7.817		12	462	4.930	1.928	485	0	
3	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	9.507	1.599	284	898	3.359	1.591	1.776	0	0
4	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	11.707	977	4.986	20	3.277		2.447	0	
5	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	11.269	756		124	933	3.373	685	4.948	450
6	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang	11.872	1.197	2.251		5.526	487	295	0	2.116
7	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	4.811	87	134		3.400	400	790	0	0
8	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	15	0			15			0	
9	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	77	0			77			0	

Phụ lục II

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025 TỪ NGUỒN VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - khoản	Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2025 đã phân bổ			Đề xuất phân bổ bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 (NSTW vốn nước ngoài)	Kế hoạch vốn nước ngoài NSTW năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				
						Ngân sách trung ương cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại			
	TỔNG SỐ				372.500	203.000	169.500	93.350	296.350	
I	NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ				305.000	162.500	142.500	25.850	188.350	
1	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7799320	283	305.000	162.500	142.500	25.850	188.350	
II	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ				67.500	40.500	27.000	67.500	108.000	
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7582908	292	67.500	40.500	27.000	67.500	108.000	

Phụ lục III.1

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tỉnh giai		Kế hoạch NS tỉnh năm 2025		Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm					Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh	NSTT	Nguồn thu SDD	TT, TKC	Bội chi		
	TỔNG CỘNG			2.907.608	2.096.727	1.524.296	1.344.657	1.790.239	1.278.973	539.689	30.894	171.115,738	62.102,063	79.586,675	3.577,000	25.850,000	368.573,097	
A	NỢ VAY ĐẾN HẠN			-	-	-	-	-	-	12.402	4.219	3.577,000	-	-	3.577,000		8.825,000	
1	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh								12.402	4.219	3.577,000			3.577,000		8.825,000	
B	DANH MỤC NGHỊ QUYẾT			90.940	90.940	48.275	48.275	60.000	60.000	1.189	-	102,063	102,063	-			1.087,216	-
I	Nghị quyết về quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	Các huyện, thị xã, thành phố	13/2022-21/4/2022	90.940	90.940	48.275	48.275	60.000	60.000	1.189,279		102,063	102,063				1.087,216	
1	UBND thành phố Hội An									1.189,279	1.087,216	102,063	102,063				1.087,216	Điều chỉnh giảm do các dự án Quyết toán hoàn thành giảm giá trị (Theo đề nghị của UBND thành phố Hội An tại Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 14/6/2025)
C	DANH MỤC DỰ ÁN			2.816.668	2.005.787	1.476.021	1.296.382	1.730.239	1.218.973	526.098	26.675	167.436,675	62.000,000	79.586,675	-	25.850,000	358.660,881	
I	CÔNG NGHIỆP			47.181	35.000	34.200	28.935	19.362	19.297	9.200	-	2.586,675	-	2.586,675	-	-	6.613,325	
1	Cụm Công nghiệp Quế Thọ 3	UBND huyện Hiệp Đức	3707 21/12/2020	17.181	15.000	11.200	8.997	9.000	8.997	5.500		886,675		886,675			4.613,325	Vướng GPMB
2	Cụm Công nghiệp Đông Phú 1	UBND huyện Quế Sơn	1086-31/10/2019; 89-16/02/2023; 1217	30.000	20.000	23.000	19.938	10.362	10.300	3.700		1.700,000		1.700,000			2.000,000	
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			2.107.841	1.372.787	1.121.068	946.694	1.267.735	897.923	379.340	20.237	80.850,000	40.000,000	15.000,000	-	25.850,000	298.490,139	
1	Nâng cấp hồ Hố Cái	UBND huyện Quế Sơn	864-31/3/22; 3038-18/12/24	30.000	27.000	22.000	22.000	22.000	22.000	4.000		3.000,000		3.000,000			1.000,000	Vướng GPMB

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tính giai		Kế hoạch NS tính năm 2025		Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm					Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh	NSTT	Nguồn thu SDD	TT, TKC	Bội chi		
2	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	huyện Quế Sơn	3766-23/12/20; 3301-31/12/24	28.506	17.500	17.461	17.461	17.500	17.461	3.000		2.000,000		2.000,000			1.000,000	Tương ứng 100%
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	328-29/01/21; 1645-04/8/23	907.999	688.797	776.606	602.232	834.456	610.711	267.500		35.850,000	10.000,000			25.850,000	231.650,000	Tương ứng tỉ lệ vốn ODA cấp phát
4	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2012-02/7/18	291.336	130.746	62.941	62.941	46.846	5.691	25.000		10.000,000		10.000,000			15.000,000	Dự án giải ngân chậm
5	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3259-31/10/18	850.000	508.744	242.060	242.060	346.933	242.060	79.840	20.237	30.000,000	30.000,000				49.840,139	
III	AN NINH QUỐC PHÒNG			130.000	130.000	49.000	49.000	100.000	49.000	40.000	-	40.000,000	20.000,000	20.000,000	-	-	-	
1	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự giao thông trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	1190-31/5/2022	130.000	130.000	49.000	49.000	100.000	49.000	40.000		40.000,000	20.000,000	20.000,000		-	-	Dự án không có khả năng giải ngân vốn
IV	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			531.646	468.000	271.753	271.753	343.142	252.753	97.557	6.438	44.000,000	2.000,000	42.000,000	-	-	53.557,417	
1	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa	UBND huyện Đại Lộc	2612-15/8/19	100.000	70.000	55.000	55.000	38.500	36.000	12.000	245	9.000,000	2.000,000	7.000,000			3.000,000	Dự án không có khả năng giải ngân hết KHV đã bố trí
2	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)	UBND huyện Phước Sơn	2314-12/8/2021	152.000	137.000	77.000	77.000	87.000	77.000	15.000	922	5.000,000		5.000,000			10.000,000	
3	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công Phước Lộc)	UBND huyện Phước Sơn	2254-09/8/2021	90.000	90.000	43.900	43.900	63.000	43.900	22.000	1.964	10.000,000		10.000,000			12.000,000	
4	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh	UBND huyện Phước Sơn	1850-12/8/2021	90.000	81.000	28.155	28.155	64.642	28.155	23.557	141	10.000,000		10.000,000			13.557,417	
5	Mở rộng mặt đường ĐH03.QS (Quế Phú đi Quế Cường)	UBND huyện Quế Sơn	09-05/1/2021	99.646	90.000	67.698	67.698	90.000	67.698	25.000	3.166	10.000,000		10.000,000			15.000,000	

Phụ lục III.2

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tỉnh năm 2025		Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng					Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:						
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	NSTT	Nguồn thu SDD			TT, TKC
	Tổng cộng						6.672.375	4.273.777	1.461.905	1.200.248	1.973.011	1.290.455	318.532	127.341	171.115,738	62.102,063	79.586,675	3.577,000	25.850,000	489.648,011	
A	TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN						-	-	-	-	-	-	14.098	7.370	1.300,320	-	-	1.300,320	-	15.398,320	
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7621244	283									5.414	2.638	139,220			139,220		5.553,220	
2	Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam, phần vốn kết dư		7674897	292									4.625	2.408	373,100			373,100		4.998,100	
3	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7593697	292									4.059	2.324	788,000			788,000		4.847,000	
B	DANH MỤC NGHỊ QUYẾT						448.000	448.000	205.456	205.456	209.280	205.456	44.834	2.971	4.467,837	780,000	2.783,157	904,680	-	49.302,110	
I	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025					03/2021-13/01/2021	250.000	250.000	133.000	133.000	135.664	133.000	10.047	2.971	2.307,837	-	1.783,157	524,680	-	12.354,837	
1	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên					7.835	5.537	5.668	4.395			2.176	1.500	1.141,738		617,058	524,680		3.317,738	Thanh toán nợ các công trình chuyển tiếp theo đề nghị của UBND huyện tại Công văn số 754-19/5/25
-	Nâng cấp đập Cây Đa					4073-14/7/2023	2.972	2.081	2.434	1.810					-					-	
-	Tuyến kênh từ kênh N2 đi Đồng Đại, Đồng Xóng, nhà thờ Tộc Lê, Bàu Giếng					5728-02/10/2023	945	714	782	567					-					-	
-	Kênh cánh đồng 19/5 thôn Hà Nam và cánh đồng Xuyên Đông thôn Vĩnh Nam					5359-07/9/2023	955	669	783	582					-					-	
-	Điện Thủy lợi hóa đất màu vùng chuyên canh cây màu thôn Thu Bồn Đông					4498-02/8/2023	1.112	778	879	646					-					-	
-	Xây dựng mới đập hồ Cây Sơn					1540-18/3/2025	1.850	1.295	790	790					-					-	
2	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình					2.009	1.406	1.120	1.120			1.120	751	286,199		286,199			1.406,199	Bỏ trí đủ vốn NST để triển khai thực hiện danh mục mới năm 2025 theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 179-35/5/25
-	Tuyến kênh N16 đến đồng Cồn Du, tổ 7, thôn Tú Trà; Tuyến từ kênh N14 đến đồng Phú Thị					620-16/4/2025	1.050	735	671	671					-					-	
-	Kiến cổ hóa kênh tuyến nội đồng thôn Tắt Viên, kênh Ngọc Sơn Tây					693-24/4/2025	959	671	449	449					-					-	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tính giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tính năm 2025		Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng					Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:							
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh	NSTT	Nguồn thu SDD	TT, TKC			Bội chi	
3	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc					2.200	1.540	1.860	1.200			1.200	1.200	340,000		340,000			1.540,000	Bổ trí đủ vốn NST theo cơ cấu nguồn vốn để quyết toán công trình năm 2025 theo đề nghị của UBND huyện Đại Lộc tại Tờ trình số 86-11/4/25	
-	Kênh N1 trạm bơm Phú Đông đoạn từ K0+450-K1+250					502-12/3/2025	1.000	700	900	600					-					-		
-	Nâng cấp, kiên cố tuyến kênh chính trạm bơm Đại Phú					503-14/3/2025	1.200	840	960	600					-					-		
4	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn					3.000	2.100	2.333	1.533				1.100	720	539,900		539,900		1.639,900	Thanh toán nợ công trình hoàn thành theo đề nghị của thị xã tại Tờ trình số 202-15/5/25	
-	Trạm bơm Đông Hồ 2, xã Điện Hòa					290-16/9/2022	3.000	2.100	2.333	1.533						-				-		
II	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh				32/2021-29/9/2021	100.000	100.000	38.584	38.584	39.744	38.584				1.160,000	780,000	-	380,000	-	1.160,000	Thanh toán nợ công trình đã hoàn thành theo đề nghị của SXD tại Báo cáo số 149-19/5/25
1	Huyện Duy Xuyên		UBND huyện Duy Xuyên													240,000			240,000		240,000	
2	Huyện Núi Thành		UBND huyện Núi Thành													780,000	780,000				780,000	
3	Huyện Hiệp Đức		UBND huyện Hiệp Đức													140,000			140,000		140,000	
III	Nghị quyết số 01/2020/HĐND tỉnh ngày 21/4/2020 về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2030	Toàn tỉnh				01/2020-21/4/2020	98.000	98.000	33.872	33.872	33.872	33.872	34.787			1.000,000	-	1.000,000	-	-	35.787,273	Theo đề nghị của Sở NN&MT tại Công văn số 2402/SNNMT-BVMT ngày 20-6-25 và UBND huyện Đại Lộc tại Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 09/5/2025
1	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc					13.000	13.000	8.572	8.572			8.572	4.525	1.000,000	-	1.000,000			9.572,000		
a	Dự án khởi công mới						2.400	2.400	-	-	-	-	-	-	1.000,000	-	1.000,000			1.000,000		
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ nhà ông Nguyễn Hữu Cứng khu Nghĩa Mỹ đến giáp đường DX17 (Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng)						1.200	1.200														
-	Đường giao thông từ bến Ca nô phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đi nhà ông Trương Văn Dũng khu Nghĩa Mỹ, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc						1.200	1.200														
C	DANH MỤC DỰ ÁN						5.584.375	3.249.777	1.236.449	974.792	1.603.731	1.064.999	239.600	97.000	94.801.599	48.079.599	19.500,000	1.372,000	25.850,000	334.401,599		
I	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP						127.856	37.678	95.734	9.846	9.449	4.733	100	-	4.220,901	4.220,901	-			4.320,901		
1	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	7998287	282	2022-2026	3304-05/12/22	1.142	1.142	710	710			-		290,000	290,000				290,000	KHV năm 2024 không được kéo dài do NST hực thu, huyện nộp trả 290 triệu. Đang có nhu cầu triển khai thực hiện và không có bố trí vốn 2025	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tính giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tính năm 2025		Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng					Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:						
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số						Trong đó: Ngân sách tỉnh	NSTT	Nguồn thu SDD	TT, TKC			Bội chi
2	Dự án trồng cây phân tán Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	8013431	282	2023-2024	3138-18/11/22	569	569	553	553			-		3,210	3,210				3,210	KHV năm 2024 không được kéo dài do NST hựt thu, huyện nộp trả 16 triệu. Đang thực hiện QT
4	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang	7976067	282	2022-2026	2465-20/9/22	1.155	1.155	1.040	1.040			68		62,846	62,846				130,846	KHV năm 2024 không được kéo dài do NST hựt thu, huyện nộp trả 62,8 triệu. Đang triển khai thực hiện có nhu cầu giải ngân
5	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn	7998717	282	2022-2027	3308-06/12/22	1.142	1.142	1.042	1.042			32		75,000	75,000				107,000	KHV năm 2024 không được kéo dài do NST hựt thu, huyện nộp trả 106,8 triệu. Đang triển khai thực hiện có nhu cầu giải ngân
6	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	7557673	282	2016-2022	826-07/03/16	60.498	25.498	32.732	2.021	1.427	403	-		97,741	97,741				97,741	Thanh toán nợ quyết toán theo đề nghị của CCKL tại Tờ trình số 04-20/01/25
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam	Sở NN&MT	7541413	282	2016-2025	1133-30/3/2016; 1478-02/6/2025	63.350	8.172	59.657	4.480	8.022	4.330	-		3.692,104	3.692,104				3.692,104	Thanh toán nợ dự án theo đề nghị của Sở NN&MT tại Tờ trình số 350-16/6/25
II	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI						982.239	531.782	372.632	203.332	785.550	234.350	142.500	-	25.850,000	-	-	-	25.850,000	168.350,000	
1	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7799320	283	2019-2026	1652-04/8/23	982.239	531.782	372.632	203.332	785.550	234.350	142.500		25.850,000				25.850,000	168.350,000	
III	ÔNG, LAM NGHIỆP; DIEM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH, ĐỊNH CH						74.300	66.870	10.000	10.000	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000,000	10.000,000	-	-	-	20.000,000	
1	Kê chống sạt lở tại những vị trí xung yếu khu Trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	8119300	283	2024-2026	25-06/9/2024	74.300	66.870	10.000	10.000	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000,000	10.000,000				20.000,000	Thanh toán khối lượng, duy nhanh tiến độ thực hiện theo đề nghị của UBND huyện Nam Trà My tại Tờ trình số 97-31/6/25
IV	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						4.399.980	2.613.448	758.084	751.614	788.733	815.916	87.000	87.000	54.730,698	33.858,698	19.500,000	1.372,000	-	141.730,698	
1	Cầu Cửa Đại				2012-2020	4523-28/12/12	3.450.455	1.750.455			65.476	60.659,560									
	Trong đó: Thực hiện giải phóng mặt bằng	UBND thành phố Hội An	7131564	292					102.349	102.349		102.349			86,698	86,698				86,698	BS vốn các công trình QT
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến DH4 (xã Hương An đi xã Bình Giang)	UBND huyện Quế Sơn	7761941	292	2020-2024	1618-31/5/19	20.000	14.000	15.370	8.900	1.750	-	-		1.372,000			1.372,000		1.372,000	Quyết toán hoàn thành tại vb số 281/QĐ-STC ngày 16/6/2025
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 14Đ	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông		292	2025-2028	1509-04/6/2025	4.518	5.000			5.000				2.000,000		2.000,000			2.000,000	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
4	Cầu Đăk Mết, xã Phước Lộc	UBND huyện Phước Sơn	7906656	292	2021-2023	1865-06/7/21	39.985	39.985	32.500	32.500	37.000	32.500	5.000	5.000	3.772,000	3.772,000				8.772,000	Quyết toán hoàn thành
5	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêé, AVương)	UBND huyện Tây Giang	7716761	292	2018-2026	3156-26/12/2025	150.910	137.224	125.000	125.000	137.224	125.000	12.000	12.000	5.000,000	5.000,000				17.000,000	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng
6	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	7870142	292	2021-2026	3295-25/11/20; 2626-11/1/24	244.019	215.783	209.599	209.599	215.783	209.599	60.000	60.000	3.000,000	3.000,000				63.000,000	Thanh toán nợ khối lượng hoàn thành
7	Kê bảo vệ KDC và các công trình hạ tầng công cộng dọc sông Tranh	UBND huyện Nam	7900269	292	2021-2023	1439-28/5/21	30.093	27.000	26.000	26.000	27.000	26.000			1.000,000	1.000,000				1.000,000	
8	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng, huyện Nam Trà My (ĐH1.NTM)		7894723	292	2021-2025	1801; 30/6/2021	150.000	140.000	113.309	113.309	131.000	124.809	-	-	5.500,000	5.500,000				5.500,000	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tỉnh năm 2025		Kế hoạch vốn điều chỉnh tăng					Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
						Số: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:						
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số						NSTT	Nguồn thu SDD	TT, TKC	Bội chi			
9	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh, huyện Nam Trà My (ĐH5.NTM)	Trà My	7894427	292	2021-2025	1750; 28/6/2021	150.000	140.000	123.957	123.957	131.000	125.000	-	-	5.500,000	5.500,000				5.500,000	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng
10	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị Trung tâm hành chính huyện Nam Trà My		8105410	292	2024-2027	2169-10/9/2024	160.000	144.000	10.000	10.000	37.500	10.000	10.000	10.000	27.500,000	10.000,000	17.500,000			37.500,000	Bổ trí vốn đẩy nhanh tiến độ
D	THU HỒI ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TỈNH						640.000	576.000	20.000	20.000	160.000	20.000	20.000	20.000	70.545,982	13.242,464	57.303,518	-	-	90.545,982	
1	Các tuyến đường nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	8125980	292	2025-2028	2822-24/12/2024	320.000	288.000	10.000	10.000	80.000	10.000	10.000	10.000	13.242,464	13.242,464				23.242,464	Thu hồi số vốn đã ứng trước tại Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 19/6/2025
2	Đường giao thông nội thị phía Bắc Đông Bắc Trung tâm Hành chính huyện từ đập dâng sông aVương đến Km14 tuyến ĐT.606	UBND huyện Tây Giang	8130906	292	2025-2028	96-20/01/2025	320.000	288.000	10.000	10.000	80.000	10.000	10.000	10.000	57.303,518		57.303,518			67.303,518	